

Số: /2026/TT-BNV

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO
NGÀY 31/7/2026

THÔNG TƯ

Quy định về tạo lập dữ liệu và quản lý, sử dụng
cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng

Căn cứ Luật Căn cước số 26/2023/QH15 ngày 27/11/2023;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 ngày 30/11/2024;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 số 91/2025/QH15 ngày 26/6/2026;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 ngày 11/12/2025;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 05/2026/UBTVQH16;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 276/2026/NĐ-CP ngày 08/7/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử;

Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Người có công;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định về tạo lập dữ liệu và quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về xây dựng, tạo lập, cập nhật, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc tham gia vào hoạt động xây dựng, tạo lập, cập nhật, duy trì, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng như sau:

1. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng là Bộ Nội vụ (Cục Người có công).
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:
 - a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ.
 - b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.
 - c) Các tổ chức, cá nhân được phân quyền tạo lập, cập nhật, khai thác, sử dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dữ liệu thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng là dữ liệu số phản ánh thông tin về việc xác nhận, công nhận và thực hiện chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và pháp luật chuyên ngành khác có liên quan.
2. Cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng là cơ sở dữ liệu dùng chung chứa dữ liệu cơ bản, cốt lõi về người có công với cách mạng được thu thập, tạo lập, chuẩn hóa, lưu trữ và quản lý thống nhất trên phạm vi toàn quốc.
3. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng là tập hợp có tổ chức các cơ sở dữ liệu được thu thập, tạo lập, chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý và khai thác trong phạm vi quản lý thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng.
4. Dữ liệu mở thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng là dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố rộng rãi cho phép các cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do tiếp cận, sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ theo điều kiện sử dụng được công bố, trừ dữ liệu cá nhân, dữ liệu nhạy cảm và dữ liệu liên quan đến bí mật nhà nước.

Điều 4. Nguyên tắc tạo lập dữ liệu, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu

1. Cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng được xây dựng phục vụ công tác quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành có liên quan phục vụ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; việc tạo lập, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu phải tuân thủ quy định của pháp luật; dữ liệu phải đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về cấu trúc, định dạng, giao thức kết nối và yêu cầu liên thông dữ liệu.

2. Cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng nhằm thực hiện việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm thành phần hồ sơ, tạo thuận lợi trong quá trình giải quyết các dịch vụ công trực tuyến.

3. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải thực hiện thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ Nội vụ để thực hiện việc giám sát, truy vết và đánh giá hiệu quả.

4. Việc tạo lập, thu thập, cập nhật dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng phải bảo đảm tính kế thừa, dữ liệu chỉ thu thập từ một nguồn, một lần và không trùng lặp; ưu tiên tái sử dụng dữ liệu hiện có trong các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước và bảo đảm các tiêu chí “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung”.

5. Bảo đảm các nguyên tắc chung theo quy định của Nhà nước, của Bộ Nội vụ và phân định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý dữ liệu, cơ quan khai thác dữ liệu và cá nhân được giao quản trị, sử dụng dữ liệu trong toàn bộ quá trình vận hành cơ sở dữ liệu.

6. Bảo đảm phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung; đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

7. Thông tin về công dân đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và được phép khai thác, chia sẻ theo quy định của pháp luật thì thực hiện kết nối, khai thác, đối chiếu, xác thực, tái sử dụng; không yêu cầu cá nhân cung cấp lại; sử dụng số định danh cá nhân làm thông tin liên kết, đối chiếu giữa cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu có liên quan.

Chương II

TẠO LẬP, KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THUỘC LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

Điều 5. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng

1. Cơ sở dữ liệu người hưởng chính sách ưu đãi người có công là cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước lĩnh vực ưu đãi người có công, bao gồm các dữ liệu sau:

- a) Dữ liệu về nhân thân người có công.
- b) Dữ liệu về người hưởng các chính sách ưu đãi người có công theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.
- c) Dữ liệu về chi trả trợ cấp, phụ cấp.

d) Dữ liệu về thực hiện các chính sách ưu đãi ngoài trợ cấp đối với người có công và thân nhân người có công.

2. Cơ sở dữ liệu về liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ là cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước về liệt sĩ, mộ liệt sĩ và công trình ghi công liệt sĩ, bao gồm các dữ liệu sau:

a) Dữ liệu về liệt sĩ gồm các trường thông tin ghi trong giấy báo tử hoặc giấy chứng nhận hy sinh.

b) Dữ liệu về thân nhân liệt sĩ có tên trong hồ sơ công nhận liệt sĩ.

c) Dữ liệu về mộ liệt sĩ tại các nghĩa trang liệt sĩ và mộ liệt sĩ do gia đình quản lý.

d) Dữ liệu về nghĩa trang liệt sĩ.

đ) Dữ liệu về công trình ghi công liệt sĩ.

e) Dữ liệu về tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

3. Cơ sở dữ liệu ADN của liệt sĩ và thân nhân là cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước về xác định danh tính hài cốt liệt sĩ, bao gồm các dữ liệu sau:

a) Dữ liệu khai thác từ dữ liệu tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

b) Dữ liệu về lấy mẫu hài cốt liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ và từ người quy tập, tìm kiếm hài cốt liệt sĩ.

c) Dữ liệu về kết quả giám định ADN hài cốt liệt sĩ; kết quả giám định ADN thân nhân liệt sĩ.

d) Dữ liệu về hồ sơ ADN liệt sĩ và ADN thân nhân liệt sĩ xác định danh tính hài cốt liệt sĩ.

đ) Dữ liệu về các đơn vị giám định tham gia thực hiện xác định danh tính hài cốt liệt sĩ.

e) Dữ liệu về đơn vị lấy mẫu hài cốt liệt sĩ, lấy mẫu thân nhân liệt sĩ.

4. Các trường dữ liệu chi tiết và dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu của các cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực ưu đãi người có công với cách mạng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được quy định cụ thể tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Nội dung quản lý cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng

1. Thu thập, tạo lập dữ liệu để hình thành cơ sở dữ liệu.

2. Cấp, quản lý tài khoản cơ sở dữ liệu để thực hiện thu thập, quản lý, kết nối, chia sẻ, lưu trữ, khai thác và sử dụng dữ liệu.

3. Cập nhật, duy trì, quản lý sự thay đổi dữ liệu.

4. Chia sẻ dữ liệu và quản lý chia sẻ dữ liệu.

5. Khai thác, sử dụng dữ liệu và kết nối, chia sẻ từ cơ sở dữ liệu của các cơ quan, tổ chức khác theo quy định.

6. Bảo đảm an ninh, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu của cơ sở dữ liệu.

7. Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu.

Điều 7. Tạo lập, thu thập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng

1. Dữ liệu được tự động tạo lập từ hoạt động giải quyết các thủ tục hành chính về lĩnh vực ưu đãi người có công với cách mạng của các cơ quan có thẩm quyền.

2. Dữ liệu được tạo lập thông qua việc các địa phương, cơ quan, đơn vị thực hiện số hóa, chuẩn hóa thông tin từ hồ sơ công nhận người có công và hồ sơ giải quyết chế độ ưu đãi.

3. Dữ liệu được cung cấp thông qua việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ và khai thác dữ liệu từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan.

4. Dữ liệu từ các nguồn khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Cập nhật và phê duyệt dữ liệu

1. Quy trình cập nhật dữ liệu

a) Tiếp nhận thông tin, dữ liệu từ các nguồn theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

b) Kiểm tra, xác minh và xử lý để bảo đảm tính hợp pháp, tính đầy đủ và tính xác thực của thông tin, dữ liệu.

c) Phân loại và chuẩn hóa dữ liệu.

d) Nhập và cập nhật dữ liệu vào các cơ sở dữ liệu.

đ) Kiểm tra, đối chiếu dữ liệu đã nhập với hồ sơ, tài liệu nghiệp vụ để bảo đảm tính chính xác của dữ liệu; đồng thời đối chiếu, xác thực thông tin cơ bản của công dân với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong quá trình cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu

e) Xác nhận cập nhật dữ liệu.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin, cập nhật dữ liệu

a) Cung cấp thông tin, dữ liệu bảo đảm tính chính xác và đầy đủ.

b) Thực hiện cập nhật dữ liệu theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

c) Bảo đảm việc cập nhật dữ liệu được thực hiện kịp thời và bảo đảm theo tiêu chí “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung”.

3. Phê duyệt dữ liệu

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày dữ liệu được công chức chuyên môn báo cáo việc cập nhật, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm kiểm tra, phê duyệt dữ liệu bằng chữ ký số hoặc phương thức xác thực điện tử trên hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định.

Đối với các dữ liệu từ hoạt động nghiệp vụ phục vụ xác thực giao dịch trên Cổng dịch vụ công, việc phê duyệt theo thời hạn quy định tại văn bản quy phạm pháp luật.

b) Trường hợp người có thẩm quyền phê duyệt vắng mặt hoặc không thể thực hiện việc phê duyệt dữ liệu trong thời hạn quy định thì phải thực hiện việc ủy quyền bằng văn bản hoặc ủy quyền điện tử hoặc phê duyệt thay thế theo quy định về quản lý hồ sơ nội bộ để bảo đảm tính kịp thời theo đúng quy định.

4. Tần suất xác thực chuẩn hóa dữ liệu

a) Dữ liệu được hình thành từ thủ tục hành chính thực hiện xác thực theo thời gian quy định tại văn bản quy phạm pháp luật.

b) Dữ liệu được hình thành từ số hóa, thống kê, cập nhật thực hiện xác thực theo kế hoạch và thời hạn phê duyệt dữ liệu của người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Các dữ liệu không có nhiều biến động từ hoạt động nghiệp vụ được xác thực định kỳ hằng tháng.

Điều 9. Kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có liên quan thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

2. Dữ liệu tham chiếu tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này trước khi kết nối, chia sẻ và trong quá trình khai thác, sử dụng phải được kiểm tra, đánh giá nhằm bảo đảm dữ liệu đáp ứng các tiêu chí “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung”, bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời, thống nhất và khả năng sử dụng lại dữ liệu.

3. Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu bảo đảm cơ chế đối soát, kiểm tra, xác minh để phát hiện dữ liệu sai lệch, đồng bộ và lưu nhật ký xử lý thống nhất dữ liệu trong quá trình trao đổi dữ liệu theo quy định.

Điều 10. Bảo đảm an ninh mạng, bảo mật dữ liệu

1. Bảo đảm các thông tin cá nhân, dữ liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước, dữ liệu nội bộ của cơ quan hành chính nhà nước chỉ được chia sẻ sau khi đã được phân loại, mã hóa và cấp quyền truy cập theo quy định.

2. Cơ quan, đơn vị được chia sẻ dữ liệu có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích. Việc chia sẻ, cung cấp dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của cơ quan chủ quản dữ liệu, bảo đảm phù hợp với thẩm quyền quản lý đối với từng nguồn dữ liệu.

3. Người có công, thân nhân người có công và cá nhân có liên quan trong thực hiện chính sách ưu đãi người có công được khai thác, sử dụng thông tin của mình thông qua tài khoản định danh điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia

(VNeID), các phương thức khác theo quy định của pháp luật. Việc khai thác, sử dụng dữ liệu thông qua Ứng dụng định danh quốc gia được thực hiện trên cơ sở kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng với hệ thống định danh và xác thực điện tử, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

4. Thực hiện việc thu hồi, khóa tài khoản khi cán bộ chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc thôi việc; rà soát định kỳ tài khoản truy cập hệ thống.

Điều 11. Khai thác, sử dụng dữ liệu

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu theo đúng quy định của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật về dữ liệu và các quy định tại Thông tư này.

2. Bảo mật tài khoản được cấp; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình khai thác, sử dụng dữ liệu.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan

1. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ:

a) Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng phục vụ nghiệp vụ quản lý nhà nước và thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng bảo đảm kịp thời, chính xác, an toàn, đúng quy định.

b) Kiểm tra đánh giá chất lượng, đối soát dữ liệu và khắc phục các sự cố kỹ thuật phát sinh trong quá trình tạo lập, cập nhật, khai thác, sử dụng và quản trị cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng.

c) Phối hợp với Bộ Công an kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử với cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực người có công với cách mạng để phục vụ xác thực, đối soát thông tin công dân, **tái sử dụng** dữ liệu và cung cấp các tiện ích cho người dân thông qua VNeID theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Tổ chức thu thập, số hóa, tạo lập, cập nhật, chuẩn hóa, quản lý dữ liệu thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu; bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời, thống nhất và chịu trách nhiệm về nội dung dữ liệu cung cấp;

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu; thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định; phối hợp bảo đảm thống nhất danh mục dữ liệu, cấu trúc dữ liệu và liên thông dữ liệu trong toàn cơ sở dữ liệu;

c) Người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm ban hành quy chế hoặc quy định nội bộ về nhập, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu;

d) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức thực hiện việc cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu theo quy định.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

Điều 14. Tổ chức thi hành

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân phản ánh về Bộ Nội vụ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- UBND, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, CNCC.

BỘ TRƯỞNG

PHỤ LỤC I
DỮ LIỆU VỀ NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI
(Kèm theo Thông tư số/2026/TT-BNV ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
I. Thông tin nhân thân người có công						
1	Họ và tên	HoVaTen	X	String	200	Họ và tên
2	Bí danh	BiDanh		String	200	Bí danh
3	Ngày tháng năm sinh	NgayThangNamSinh	X	Date	10	Ngày tháng năm sinh
4	Giới tính	GioiTinh	X	Boolean	1	Giới tính
5	Số CCCD/Căn cước	SoCCCD	x	Number	12	Số CCCD/Căn cước
6	Ngày cấp CCCD	NgayCapCCCD		Date		Ngày cấp CCCD
7	Nơi cấp CCCD	NoiCapCCCD		String	100	Nơi cấp CCCD
8	Quê quán	QueQuan	x	String	15	Quê quán
9	Nơi thường trú	NoiThuongTru		Object		Nơi thường trú
10	Số điện thoại	SoDienThoai		String	2	Số điện thoại
11	Ngày người có công chết/tử trần	NgayChet		Date		Ngày người có công chết/tử trần

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
12	Số Bằng Tổ quốc ghi công	SoBangTQGC		String	50	Số Bằng Tổ quốc ghi công (căn cứ hồ sơ liệt sĩ)
II. Thông tin diện đối tượng						
13	Số hồ sơ người có công	SoHoSoNguoiCoCong	x	String	50	Số hồ sơ người có công
14	Diện đối tượng người có công	DienDoiTuong	x	String	200	Danh mục Diện đối tượng người có công
15	Số giấy chứng nhận	SoGiayChungNhan	x	String	50	Số giấy chứng nhận
16	Số quyết định công nhận/cấp giấy chứng nhận và trợ cấp	SoQDTroCap	x	String	50	Số quyết định công nhận/cấp giấy chứng nhận và trợ cấp
17	Ngày quyết định	NgayQDTroCap	x	Date		Ngày quyết định
18	Cơ quan ban hành quyết định	CoQuanQD	x	String	200	Cơ quan ban hành quyết định
19	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	TyLeTonThuong		Number	3	Tỷ lệ tổn thương cơ thể
20	Mức trợ cấp, phụ cấp	MucTroCap	x	String	100	Mức trợ cấp, phụ cấp
21	Mức phụ cấp thương tật/bệnh tật nặng hoặc	MucPhuCapNang		Number	15	Mức phụ cấp thương tật/bệnh tật

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
	đặc biệt nặng					nặng hoặc đặc biệt nặng
22	Mức trợ cấp người phục vụ	MucTroCapNguoiPhucVu		Number	15	Mức trợ cấp người phục vụ
23	Mức phụ cấp khu vực	MucPhuCapKhuVuc		Number	15	Mức phụ cấp khu vực
24	Mức phụ cấp đặc biệt	MucPhuCapDacBiet		Number	15	Mức phụ cấp đặc biệt
25	Ngày hưởng trợ cấp, phụ cấp từ	NgayHuongTu	x	Date		Ngày hưởng trợ cấp, phụ cấp từ
26	Lý do điều chỉnh trợ cấp/phụ cấp	LyDoDieuChinh		String	500	Lý do điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp
27	Mức trợ cấp một lần	MucTroCapMotLanChung		Number	15	Mức trợ cấp một lần
28	Trợ cấp, phụ cấp truy lĩnh	TroCapTruyLinh		String	500	Trợ cấp, phụ cấp truy lĩnh
29	Trạng thái hưởng	DienDoiTuong_TrangThai		String	30	Danh mục Trạng thái hưởng chế độ
30	Hình thức chi trả	HinhThucChiTra		String	50	DM hình thức chi trả
II. Thông tin hoạt động cách mạng, kháng chiến						
31	Ngày vào Đảng	NgayVaoDang		Date		Ngày vào Đảng
32	Ngày chính thức vào Đảng	NgayChinhThuc		Date		Ngày vào Đảng chính thức

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
33	Nguyên là (chức vụ)	NguyenLa		String	200	Chức vụ/cương vị nguyên đảm nhiệm
34	Cơ quan, đơn vị công tác	CoQuanDonVi		String	255	Cơ quan, đơn vị công tác
35	Ngày nghỉ hưu	NgayNghỉHuu		Date		Ngày nghỉ hưu
36	Tham gia HĐCM từ ngày	TuNgayHĐCM		Date		Thời gian bắt đầu tham gia hoạt động cách mạng
37	Tham gia HĐCM đến ngày	DenNgayHĐCM		Date		Thời gian kết thúc tham gia hoạt động cách mạng
38	Diện thoát ly	DienThoatLy		String	50	DM diện thoát ly
39	Chức vụ khi tham gia HĐCM	ChucVuKhiThamGia		String	200	Chức vụ khi tham gia hoạt động cách mạng

III. Thông tin căn cứ công nhận thương binh/ như thương binh

40	Ngày nhập ngũ/tham gia công tác	NgayNhapNgu		Date		Ngày nhập ngũ/tham gia công tác
41	Ngày phục viên/xuất ngũ/nghỉ hưu	NgayPhucVien		Date		Phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành, nghỉ hưu

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
42	Số lần bị thương	SoLanBiThuong		Number	2	Số lần bị thương
43	Lần bị thương	VT_Lan		String	20	Lần bị thương
44	Ngày bị thương	VT_NgayBiThuong		Date		Ngày bị thương
45	Cơ quan, đơn vị khi bị thương	VT_CoQuanDonVi		String	255	Cơ quan, đơn vị khi bị thương
46	Cấp bậc, chức vụ khi bị thương	VT_CapBacChucVu		String	200	Cấp bậc, chức vụ khi bị thương
47	Nơi bị thương	VT_NoiBiThuong		String	255	Nơi bị thương
48	Trường hợp bị thương	VT_TruongHop		String	500	Trường hợp bị thương
49	Các vết thương	VT_CacVetThuong		String	500	Các vết thương
50	Điều trị sau khi bị thương tại	VT_DieuTriTai		String	255	Điều trị sau khi bị thương tại
51	Thời gian ra viện	VT_ThoiGianRaVien		Date		Thời gian ra viện
52	Tỷ lệ tổn thương cơ thể (thương binh)	TB_TyLeTonThuong		Number	3	Tỷ lệ tổn thương cơ thể (thương binh)
53	Số giấy chứng nhận thương binh	TB_SoGiayChungNhan		String	50	Số giấy chứng nhận thương binh
54	Tỷ lệ tổn thương cơ	TyLeDaGiamDinh		Number	3	Tỷ lệ đã giám định trước khi

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
	thẻ đã giám định (lần trước)					đề nghị giám định lại
55	Loại tổn thương	LoaiTonThuong		String	20	DM loại tổn thương
56	Loại thương binh	LoaiTB		String	5	DM Loại thương binh
57	Nội dung giám định	NoiDungGiamDinh		String	500	Nội dung đề nghị giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh, người bị thương

IV. Thông tin căn cứ công nhận bệnh binh/ mất sức lao động

58	Tỷ lệ tổn thương cơ thể (bệnh binh)	BB_TyLeTonThuong		Number	3	Tỷ lệ tổn thương cơ thể (bệnh binh)
59	Cấp bậc, chức vụ khi bị bệnh	BB_CapBacChucVu		String	200	Cấp bậc, chức vụ khi bị bệnh
60	Cơ quan, đơn vị khi bị bệnh	BB_CoQuanDonVi		String	255	Cơ quan, đơn vị khi bị bệnh
61	Số giấy chứng nhận bệnh binh	BB_SoGiayChungNhan		String	50	Số giấy chứng nhận bệnh binh
62	Trường hợp bị bệnh	BB_TruongHopBiBenh		String	500	Trường hợp bị bệnh
63	Tình trạng bệnh tật	BB_TinhTrangBenhTat		String	500	Tình trạng bệnh tật

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
64	Nơi điều trị (bệnh binh)	BB_NoiDieuTri		String	255	Nơi điều trị (bệnh binh)
65	Ngày ra viện lần cuối	BB_NgayRaVienLanCuoi		Date		Ngày ra viện lần cuối

V. Thông tin căn cứ công nhận chất độc hóa học

66	Họ tên con đẻ (dị dạng/dị tật)	Con_HoTen		String	100	Họ tên con đẻ (dị dạng/dị tật)
67	Năm sinh con	Con_NamSinh		Number	4	Năm sinh con
68	Số CC/CCCD/GKS của con	Con_SoGiayTo		String	100	Số CC/CCCD/GKS của con
69	Tình trạng dị dạng, dị tật bẩm sinh	Con_TinhTrang		String	500	Tình trạng dị dạng, dị tật bẩm sinh

VI. Thông tin địch bắt tù, đầy/ HĐKC giải phóng dân tộc/ Người có công giúp đỡ cách mạng

70	Bị bắt tù, đầy từ ngày	TuNgayBiBat		Date		Bị bắt tù, đầy từ ngày
71	Bị bắt tù, đầy đến ngày	DenNgayBiBat		Date		Bị bắt tù, đầy đến ngày
72	Cơ quan, đơn vị khi bị bắt	CoQuanDonViBiBat		String	255	Cơ quan, đơn vị khi bị bắt
73	Cấp bậc, chức vụ khi bị bắt	CapBacChucVuBiBat		String	200	Cấp bậc, chức vụ khi bị bắt

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
74	Lý do bị bắt tù, đầy	LyDoBiBat		String	255	Lý do bị bắt tù, đầy
75	Nơi bị tù	NoiBiTu		String	255	Nơi bị tù
76	Thành tích giúp đỡ cách mạng	ThanhTichGiupDo		String	500	Thành tích giúp đỡ cách mạng
VII. Thông tin từ trần và mai táng phí						
77	Ngày từ trần	NgayTuTran		Date		Ngày từ trần
78	Số giấy báo tử	SoGiayBaoTu		String	50	Số giấy báo tử
79	Ngày giấy báo tử	NgayGiayBaoTu		Date		Ngày giấy báo tử
80	Họ tên cá nhân nhận mai táng phí	MTP_HoVaTen		String	100	Họ tên cá nhân nhận mai táng phí
81	Ngày sinh cá nhân nhận MTP	MTP_NgaySinh		Date		Ngày sinh cá nhân nhận MTP
82	Giới tính cá nhân nhận MTP	MTP_GioiTinh		Boolean	1	Giới tính cá nhân nhận MTP
83	Số CCCD cá nhân nhận MTP	MTP_SoCCCD		Number	12	Số CCCD cá nhân nhận MTP
84	Ngày cấp CCCD cá nhân nhận MTP	MTP_NgayCapCCCD		Date		Ngày cấp CCCD cá nhân nhận MTP

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
85	Nơi cấp CCCD cá nhân nhận MTP	MTP_NoiCapCCCD		String	200	Nơi cấp CCCD cá nhân nhận MTP
86	Quê quán cá nhân nhận MTP	MTP_QueQuan		String	255	Quê quán cá nhân nhận MTP
87	Nơi thường trú cá nhân nhận MTP	MTP_NoiThuongTru		String	255	Nơi thường trú cá nhân nhận MTP
88	Số điện thoại cá nhân nhận MTP	MTP_SoDienThoai		String	15	Số điện thoại cá nhân nhận MTP
89	Quan hệ với NCC từ trần (cá nhân)	MTP_QuanHe		String	100	Danh mục Mối quan hệ
90	Tên tổ chức nhận mai táng phí	TC_TenToChuc		String	255	Tên tổ chức nhận mai táng phí
91	Địa chỉ tổ chức	TC_DiaChi		String	255	Địa chỉ tổ chức
92	Người đại diện theo pháp luật	TC_NguoiDaiDien		String	100	Người đại diện theo pháp luật
93	Chức vụ người đại diện	TC_ChucVu		String	100	Chức vụ người đại diện
94	Số điện thoại tổ chức	TC_SoDienThoai		String	15	Số điện thoại tổ chức

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
95	Họ tên người nhận trợ cấp một lần	TCML_HoVaTen		String	100	Họ tên người nhận trợ cấp một lần
96	Ngày sinh người nhận trợ cấp một lần	TCML_NgaySinh		Date		Ngày sinh người nhận trợ cấp một lần
97	Giới tính người nhận trợ cấp một lần	TCML_GioiTinh		Boolean	1	Giới tính người nhận trợ cấp một lần
98	Số CCCD người nhận trợ cấp một lần	TCML_SoCCCD		Number	12	Số CCCD người nhận trợ cấp một lần
99	Nơi thường trú người nhận trợ cấp một lần	TCML_NoiThuongTru		String	255	Nơi thường trú người nhận trợ cấp một lần
100	Số điện thoại người nhận trợ cấp một lần	TCML_SoDienThoai		String	15	Số điện thoại người nhận trợ cấp một lần
VIII. Thông tin thân nhân/người đại diện/ Người thờ cúng						
101	Họ và tên thân nhân	ThanNhan_HoVaTen		String	100	Họ và tên thân nhân
102	Ngày sinh thân nhân	ThanNhan_NgaySinh		Date		Ngày sinh thân nhân
103	Giới tính thân nhân	ThanNhan_GioiTinh		Boolean	1	Giới tính thân nhân

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
104	Số CCCD thân nhân	ThanNhan_SoCCCD		Number	12	Số CCCD thân nhân
105	Ngày cấp CCCD thân nhân	ThanNhan_NgayCapCCCD		Date		Ngày cấp CCCD thân nhân
106	Nơi cấp CCCD thân nhân	ThanNhan_NoiCapCCCD		String	200	Nơi cấp CCCD thân nhân
107	Quê quán thân nhân	ThanNhan_QueQuan		String	255	Quê quán thân nhân
108	Nơi thường trú thân nhân	ThanNhan_NoiThuongTru		String	255	Nơi thường trú thân nhân
109	Số điện thoại thân nhân	ThanNhan_SoDienThoai		String	15	Số điện thoại thân nhân
110	Mối quan hệ với người có công	ThanNhan_MoiQuanHe		String	150	Danh mục Mối quan hệ
111	Thời điểm bị khuyết tật (con)	Con18_ThoiDiemKhuyetTat		String	100	DM Mối quan hệ
112	Thời điểm kết thúc bậc học phổ thông	Con18_KetThucPhoThong		Date		Thời điểm kết thúc bậc học phổ thông
113	Số giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	SoGCNThanNhanLietSi		String	50	Số giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ
114	Mức trợ cấp tuất hằng tháng	MucTuatHangThang		Number	15	Mức trợ cấp tuất hằng tháng

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
115	Mức trợ cấp tuất nuôi dưỡng	MucTuatNuoiDuong		Number	15	Mức trợ cấp tuất nuôi dưỡng
116	Mức trợ cấp một lần khi bảo tử	MucTroCapBaoTu		Number	15	Mức trợ cấp một lần khi bảo tử
IX. Thông tin hưởng trợ cấp ưu đãi giáo dục						
117	Họ và tên (người hưởng ưu đãi GD)	GD_HoVaTen		String	100	Họ và tên (người hưởng ưu đãi GD)
118	Ngày tháng năm sinh (người hưởng ưu đãi GD)	GD_NgaySinh		Date		Ngày tháng năm sinh (người hưởng ưu đãi GD)
119	Số CC/CCCD/GKS (người hưởng ưu đãi GD)	GD_SoGiayTo		String	20	Số CC/CCCD/GKS (người hưởng ưu đãi GD)
120	Nơi đăng ký thường trú (người hưởng ưu đãi GD)	GD_NoiThuongTru		String	255	Nơi đăng ký thường trú (người hưởng ưu đãi GD)
121	Quan hệ với người có công (người hưởng ưu đãi GD)	GD_QuanHe		String	100	Danh mục Mối quan hệ với người có công
122	Học kỳ	GD_HocKy		String	10	Học kỳ

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
123	Năm học	GD_NamHoc		String	20	Năm học
124	Năm thứ	GD_NamThu		Number	2	Năm thứ
125	Thời gian khóa học	GD_ThoiGianKhoaHoc		Number	2	Thời gian khóa học
126	Hình thức đào tạo	GD_HinhThucDaoTao		String	100	Hình thức đào tạo
127	Mức trợ cấp mỗi năm một lần	MucTroCapHangNam		Number	15	Mức trợ cấp mỗi năm một lần
X. Thông tin phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng						
128	Loại phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	PT_LoiPhuongTien		String	255	Loại phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình
129	Niên hạn sử dụng	PT_NienHanSuDung		String	50	Niên hạn sử dụng
130	Ngày cấp phương tiện	PT_NgayCap		Date		Ngày cấp phương tiện
XI. Thông tin giám định y khoa						
131	Nơi giới thiệu đến (Hội đồng GDYK)	NoiGioiThieuDenGDYK		String	255	Nơi giới thiệu đến (Hội đồng GDYK)
132	Lý do đề nghị/giới thiệu giám định	LyDoGiamDinh		String	500	Lý do đề nghị/giới thiệu giám định

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
133	Đối tượng giám định	DoiTuongGiamDinh		String	100	Danh mục Đối tượng giám định y khoa
134	Nội dung cần giám định	NoiDungKhamGiamDinh		String	500	Nội dung cần giám định
135	Tên Hội đồng giám định y khoa	TenHoiDongGDYK		String	255	Tên Hội đồng giám định y khoa
136	Số biên bản giám định y khoa	SoBienBanGDYK		String	50	Số biên bản giám định y khoa
137	Ngày họp giám định y khoa	NgayHopGDYK		Date		Ngày họp giám định y khoa
138	Loại giám định y khoa	LoaiGiamDinh		String	50	Danh mục Loại giám định y khoa
139	Kết quả khám hiện tại	KetQuaKhamHienTai		String	1000	Kết quả khám hiện tại
140	Kết luận giám định y khoa	KetLuanGiamDinh		String	500	Kết luận giám định y khoa
141	Tỷ lệ % TTCT tổng hợp	TyLeTTCTTongHop		Number	3	Tỷ lệ % tổn thương cơ thể
142	Đề nghị của Hội đồng giám định y khoa	DeNghihoiDongGDYK		String	500	Đề nghị của Hội đồng giám định y khoa

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
143	Nội dung đề nghị công nhận	NoiDungDeNghicongNhanThamDinh		String	200	Nội dung đề nghị công nhận (phiếu thẩm định)
144	Căn cứ cấp giấy chứng nhận bị thương/bị bệnh	CanCuCapGCN		String	500	Căn cứ cấp giấy chứng nhận bị thương/bị bệnh
145	Ý kiến thẩm định	YKienThamDinh		Boolean	1	Ý kiến thẩm định (đủ điều kiện giám định)
146	Lý do	LyDoThamDinh		String	500	Lý do (thẩm định)

PHỤ LỤC II
DỮ LIỆU VỀ LIỆT SĨ, CÔNG TRÌNH GHI CÔNG LIỆT SĨ
(Kèm theo Thông tư số/2026/TT-BNV ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
A. Thông tin liệt sĩ						
1	Mã mộ liệt sĩ	MaMoLietSi	x	String	100	Mã mộ liệt sĩ
2	Họ và tên	HoVaTen	X	String	200	Họ và tên người có công
3	Bí danh	BiDanhLietSi		String	200	Bí danh
4	Ngày tháng năm sinh	NgayThangNamSinh	X	String	10	Ngày sinh
5	Giới tính	GioiTinh	X	Number	1	DM giới tính
6	Quê quán	QueQuan	X	Object		Thông tin quê quán
7	Nơi thường trú	NoiThuongTru		Object		Thông tin nơi thường trú
8	Ngày hy sinh	NgayHySinh	X	String	10	Ngày hi sinh
9	Số giấy báo tử	SoGiayBaoTu	X	String	20	Số giấy báo tử
10	Ngày cấp giấy báo tử	NgayCapGiayBaoTu	X	Date		Ngày cấp giấy báo tử
11	Đơn vị cấp giấy báo tử	DonViCapGiayBaoTu	X	String	100	Cơ quan/ đơn vị cấp giấy báo tử
12	Cơ quan, đơn vị khi hy sinh	DonViCongTac	X	String	100	Đơn vị công tác của liệt sỹ trước lúc hy sinh
13	Cấp bậc khi hy sinh	CapBac	X	String	50	Cấp bậc khi hy sinh
14	Chức vụ khi hy sinh	ChucVu	X	String	50	Chức vụ khi hy sinh
15	Số bằng Tổ quốc ghi công	SoBangTQGhiCong	X	String	20	Số bằng Tổ quốc ghi công
16	Số quyết định cấp	SoQuyetDinhCapBang		String	20	Số quyết định cấp Bằng

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
	Bằng TQCG					
17	Ngày quyết định cấp Bằng TQGC	NgayQuyetDinhCapBang		Date		Ngày quyết định cấp Bằng
18	Nơi hy sinh	NoiHySinh		String	100	Nơi hy sinh
19	Nơi an táng ban đầu	NoiAnTangBanDau		String	100	nơi an táng ban đầu
20	Trường hợp hy sinh	TruongHopHySinh		String	500	DM trường hợp hy sinh
21	Thông tin thân nhân theo giấy báo tử/ Giấy chứng nhận hy sinh	ThongTinThanNhanGBT		Object		Thông tin thân nhân theo giấy báo tử
B. Thông tin nghĩa trang						
22	Tên nghĩa trang	TenNghiaTrang	x	String	100	Tên nghĩa trang
23	Địa chỉ	DiaChi	x	Object		Địa chỉ của nghĩa trang
24	Năm xây dựng	NamThanhLap		String	10	Năm thành lập
25	Diện tích (m ²)	DienTich		Number	10	Diện tích (m ²)
26	Trạng thái hoạt động	TrangThai	x	Number	1	DM trạng thái hoạt động
27	Cấp quản lý	CapQuanLy	x	String	20	Cấp quản lý (Cấp Tỉnh, Cấp xã, TW)
28	Mã định danh nghĩa trang	MaDinhDanhNTLS	x	String	100	Mã định danh nghĩa trang LS theo nguyên tắc trong công văn

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
						898/CNCC-DLTTNCC
C. Thông tin mộ						
29	Mã mộ liệt sĩ	MaMoLietSi	x	String	100	
30	Số mộ	SoMo		String	10	Số mộ
31	Hàng mộ	HangMo		String	10	
32	Lô mộ	LoMo		String	10	Lô mộ
33	Khu mộ	KhuMo		String	10	Khu mộ
34	Mã định danh nghĩa trang	MaDinhDanhNTLS	x	String	100	Mã định danh nghĩa trang LS
35	Trạng thái quản lý mộ	TrangThaiMo	x	Number	1	DM trạng thái quản lý mộ
36	Năm quy tập	NamQuyTap		String	10	Năm quy tập
37	Phân loại bia mộ	PhanLoaiBiaMo		Number	1	DM phân loại bia mộ
38	Tình trạng hài cốt	TinhTrangHC		Number	1	DM tình trạng hài cốt
39	Tình trạng lấy mẫu ADN	TinhTrangLayMauADN		Number	1	DM tình trạng lấy mẫu ADN
D. Công trình ghi công liệt sĩ						
40	Tên công trình	TenCongTrinh	X	String	100	Tên công trình
41	Loại công trình	LoaiCongTrinh	X	Number	1	Danh mục loại công trình
42	Địa chỉ	DiaChi	X	Object		Địa chỉ
43	Năm xây dựng	NamXayDung		String	10	Năm xây dựng

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
44	Đơn vị/ cá nhân quản lý	DonViQuanLy		String	100	Đơn vị/ cá nhân quản lý
45	Tình trạng hoạt động	TinhTrangCTGC	x	Number	1	DM tình trạng hoạt động
E. Thông tin thăm viếng mộ LS						
46	Thông tin về người thăm viếng	NguoiThamVieng	x	Object		Thông tin về người thăm viếng mộ liệt sĩ
47	Thông tin về mộ liệt sĩ thăm viếng	MoThamVieng	x	Object		Thông tin về mộ liệt sĩ được thăm viếng
48	Thời gian thăm viếng	ThoiGianThamVieng		Object		Thông tin về thời gian thăm viếng mộ liệt sĩ
F. Thông tin di chuyển hài cốt liệt sĩ						
49	Thông tin liệt sĩ di chuyển HC	TTLSDiChuyenHC	x	Object		Thông tin liệt sĩ được di chuyển hài cốt
50	Nơi chuyển đi	NoiChuyenDi	x	Object		Thông tin về nơi mộ liệt sĩ chuyển đi
51	Nơi chuyển đến	NoiChuyenDen	x	Object		Thông tin về nơi mộ liệt sĩ chuyển đến
52	Thời gian chuyển	ThoiGianChuyen	x	Object		Thông tin về thời gian di chuyển mộ liệt sĩ
53	Lý do chuyển	LyDoChuyen		String	100	Thông tin lý do di chuyển mộ liệt sĩ

PHỤ LỤC III**DỮ LIỆU VỀ ADN CỦA LIỆT SĨ VÀ THÂN NHÂN**

(Kèm theo Thông tư số/2026/TT-BNV ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
A. Thông tin liệt sĩ						
1	Họ và tên	HoVaTen	X	String	200	Họ và tên
2	Bí danh	BiDanh		String	100	Bí danh
3	Ngày tháng năm sinh	NgayThangNamSinh		String	10	Ngày sinh
4	Giới tính	GioiTinh	X	Number	1	DM giới tính
5	Quê quán	QueQuan	X	Object		Quê quán
6	Nguyên quán	NguyenQuan		Object		Nguyên quán
7	Ngày hy sinh	NgayHySinh	X	Date		Ngày hi sinh
8	Số giấy báo tử	SoGiayBaoTu	X	String	18	Số giấy báo tử
9	Ngày cấp giấy báo tử	NgayCapGiayBaoTu	X	Date		Ngày cấp giấy báo tử
10	Đơn vị cấp giấy báo tử	DonViCapGiayBaoTu	X	String	100	Cơ quan/ đơn vị cấp giấy báo tử
11	Cơ quan, đơn vị khi hy sinh	DonViCongTac	X	String	100	Đơn vị công tác của liệt sỹ trước lúc hy sinh
12	Cấp bậc khi hy sinh	CapBac	X	String	50	Cấp bậc khi hy sinh

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
13	Chức vụ khi hy sinh	ChucVu	X	String	50	Chức vụ khi hy sinh
14	Sổ bằng Tổ quốc ghi công	SoBangTQGhiCong	X	String	255	Sổ bằng Tổ quốc ghi công
15	Trạng thái xác định danh tính	TrangThaiXĐDanhTinh	X	Number	1	DM trạng thái xác định danh tính
16	Ngày xác minh	NgayXacMinh		Date		Ngày xác minh
17	Mã mộ liệt sĩ	MaMoLietSi	X	String	100	Mã mộ liệt sĩ

B. Thông tin mẫu sinh phẩm của liệt sĩ

18	Mã mẫu sinh phẩm liệt sĩ	MaMauSPLS	X	String	100	Mã mẫu sinh phẩm của liệt sĩ
19	Loại sinh phẩm	LoaiSinhPham	X	Number	2	DM loại sinh phẩm
20	Ngày lấy mẫu	NgayLayMau	X	Date		Ngày lấy mẫu
21	Địa điểm lấy mẫu	DiaDiemLayMau		String	255	Địa điểm lấy mẫu
22	Người lấy mẫu	NguoiLayMau		String	255	Người lấy mẫu
23	Đơn vị lấy mẫu	DonViLayMau		String	255	Đơn vị lấy mẫu
24	Mô tả mẫu	MoTaMau		String	500	Mô tả mẫu
25	Trạng thái mẫu	TrangThaiMau	X	Number	1	DM trạng thái mẫu
26	Lần lấy mẫu thứ	LanLayMauThu		Number	2	Số lần lấy mẫu thứ

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
C. Thông tin người được lấy mẫu						
27	Họ và tên	HoTen	X	String	200	Họ và tên
28	Quan hệ với liệt sĩ	QuanHeVoiLietSi	X	Number	2	DM mối quan hệ
29	Ngày sinh	NgaySinh	X	Date		Ngày sinh
30	Giới tính	MaGioiTinh	X	Number	1	DM giới tính
31	Số CCCD	SoCCCD	X	String	12	Số căn cước, căn cước công dân (số định danh cá nhân)
32	Ngày cấp	NgayCap	X	Date		Ngày cấp
33	Nơi cấp	NoiCap	X	String	100	Nơi cấp
34	Số điện thoại	SoDienThoai		String	11	Số điện thoại
35	Quê quán	QueQuan		Object		Quê quán
36	Nơi thường trú	ThuongTru	X	Object		Nơi thường trú
D. Thông tin mẫu sinh phẩm của người được lấy mẫu						
37	Mã mẫu sinh phẩm thân nhân	MaMauSPTN	X	String	100	Mã mẫu sinh phẩm của người được lấy mẫu
38	Loại sinh phẩm	LoaiSinhPham	X	Number	2	DM loại sinh phẩm
39	Ngày lấy mẫu	NgayLayMau	X	Date		Ngày lấy mẫu

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
40	Địa điểm lấy mẫu	DiaDiemLayMau		String	255	Địa điểm lấy mẫu
41	Người lấy mẫu	NguoiLayMau		String	255	Người lấy mẫu
42	Đơn vị lấy mẫu	DonViLayMau		String	255	Đơn vị lấy mẫu
43	Mô tả mẫu	MoTaMau		String	500	Mô tả mẫu
44	Trạng thái mẫu	TrangThaiMau	X	Number	1	DM trạng thái mẫu
45	Lần lấy mẫu thứ	LanLayMauThu		Number	2	Số lần lấy mẫu thứ
E. Thông tin kết quả giám định ADN						
46	Mã mẫu sinh phẩm liệt sĩ	MaMauSPLS	X	String	100	Mã mẫu sinh phẩm của liệt sĩ
47	Mã mẫu sinh phẩm thân nhân	MaMauSPTN	X	String	100	Mã mẫu sinh phẩm của người được lấy mẫu
48	Ngày gửi mẫu	NgayGuiMau	X	Date		Ngày gửi mẫu
49	Trạng thái giám định	TrangThaiXuLy	X	Number	1	DM trạng thái giám định
50	Ngày có kết quả	NgayCoKetQua		Date		Ngày có kết quả
51	Kết luận giám định	KetLuanGiamDinh		String	2000	Kết luận giám định